

Bản án số: 213/2021/HNGĐ – ST
Ngày: 17/12/2021
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đức Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Thật
2. Ông Đặng Hữu Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 395/2021/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 397/2021/QĐST – HNGĐ ngày 03/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 406/2021/TB-TA ngày 22/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 209, tổ 7, ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Thi Đoàn N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: 687/30, khóm 3, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

(Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 22/6/2021 và tại biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Thi Đoàn N tự nguyện quen biết tìm hiểu sau đó tiến đến hôn nhân vào năm 2003. Sau đó, vợ chồng ly hôn theo quyết

định thuận tình ly hôn số 150/2011/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2011 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu. Đến ngày 17/12/2012 ông T và bà N có đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 122, quyển số 01/2012. Sau khi kết hôn lại vợ chồng sống tại xã Vĩnh Hòa, đến năm 2016 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà N đi làm ăn xa, rất ít liên lạc và hiện nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà N.

+ Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên Lê Anh T1, sinh ngày 26/9/2004; Lê Thiêng T2, sinh ngày 12/10/2006; Lê Phi V, sinh ngày 26/7/2012. Hiện nay 03 con chung đang sống với ông T, sau khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

+ Về quan hệ T sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Thi Đoàn N không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

Ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do bận công việc, điều kiện đi lại khó khăn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:

*** *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:***

Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

*** *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến nay:***

- Đối với nguyên đơn: đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý đến nay, bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không tham gia các phiên hoà giải do Tòa án thực hiện là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và còn phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

- Về nội dung:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, ông T được ly hôn với bà N.

- Về con chung: giao 03 con chung cho ông T được chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng, bà N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung theo quy định.

- Về T sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa ông Lê Văn T với bà Thi Đoàn N là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[1.2] Ông Lê Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do điều kiện đi lại khó khăn. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt cũng như niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời tiến hành thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của bà Thi Đoàn N và được Công an phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên cung cấp thông tin: “Bà Thi Đoàn N, sinh năm 1978, có đăng ký thường trú 687/30, khóm Đông Thịnh 3, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang”. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà N tự nguyện quen biết tìm hiểu sau đó tiến đến hôn nhân vào năm 2003. Vào năm 2011, vợ chồng ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 150/2011/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2011 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu. Đến ngày 17/12/2012, ông T và bà N quay lại chung sống có đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn lại vợ chồng sống tại xã Vĩnh Hòa, đến năm 2016 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà N đi làm ăn xa, rất ít liên lạc và hiện nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà N.

[2.2] Phía bị đơn được Tòa án nhiều lần tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú có mẹ bà N là bà Tuyết nhận văn bản nhận thay và cam kết giao lại cho bà N. Tuy nhiên, bà N vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình qua yêu cầu ly hôn của ông T và không đến tham gia hòa giải. Như vậy, bà N đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc bà N không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên ông T và tạo thêm thời gian để vợ chồng bà ông T bà N có cơ hội hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, ông T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn vì từ khi bà N đi làm đến nay thì không còn liên lạc về gia đình. Từ đó, có thể nhận thấy bà N không còn quan tâm đến hôn nhân của mình, mặt khác tình cảm của ông T dành cho bà N không còn, tình trạng mâu thuẫn

trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông T được ly hôn với bà N.

[2.4] Về con chung: Ông T, bà N có 03 con chung tên Lê Anh T1, sinh ngày 26/9/2004; Lê Thiêng T2, sinh ngày 12/10/2006; Lê Phi V, sinh ngày 26/7/2012, hiện con chung đang sống cùng với ông T. Sau khi ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, tại biên bản ghi nguyện vọng các cháu T1, T2, V cũng có nguyện vọng được sống với ông T. Xét thấy, các cháu T1, T2, V từ khu bà N bỏ đi đến nay đều do ông T chăm sóc, do đó nhằm đảm bảo ổn định về tinh thần và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao 03 con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng.

[2.5] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn. Bà N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Ông T và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho bà N được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.6] Về quan hệ T sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về T sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] **Về án phí**: Ông Lê Văn T phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Bà Thi Đoàn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 177; Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 và khoản 1 Điều 280; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Lê Văn T. Ông Lê Văn T được ly hôn với bà Thi Đoàn N.

- **Về con chung:** Giao cháu Lê Anh T1, sinh ngày 26/9/2004; Lê Thiêng T2, sinh ngày 12/10/2006; Lê Phi V, sinh ngày 26/7/2012 cho ông Lê Văn T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Ông T và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho bà N được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Thi Đoàn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung, mức cấp dưỡng là 745.000đ/tháng/cháu (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện từ khi bản án có hiệu lực đến khi ba con chung là Lê Anh T1, sinh ngày 26/9/2004; Lê Thiêng T2, sinh ngày 12/10/2006; Lê Phi V, sinh ngày 26/7/2012 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Mức cấp dưỡng sẽ được thay đổi theo từng thời điểm mà pháp luật có quy định.

- **Về T sản chung và nợ chung:** Không xem xét.

Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do ông T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000532 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Bà Thi Đoàn N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn T và bà Thi Đoàn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND TPLX;
- THADS TPLX;
- UBND P.Mỹ Thới;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Đức Anh

